

Số: 1700/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 đối với các công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 27/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 311/TTr-SoNNMT ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 đối với các công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (tại Phụ lục 1, Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 kèm theo).

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 (tại Phụ lục 2, Biểu giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 kèm theo).

Điều 2. Phạm vi thực hiện

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 để thực hiện thanh quyết toán dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi năm 2024, năm 2025 và thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước theo hình thức đặt hàng cho các năm tiếp theo.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 để thực hiện cung cấp dịch vụ thủy lợi khác của đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 và giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 tại Quyết định này là giá không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, chịu trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

3. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp quyết toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trình phê duyệt theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các phường, xã thực hiện kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích tưới, tiêu, cấp nước hàng năm do đơn vị quản lý cung ứng dịch vụ công ích thủy lợi thực hiện.

5. Đơn vị quản lý, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch tưới, tiêu, cấp nước theo từng diện tích, biện pháp tưới, tiêu, cấp nước.

b) Rà soát, lập bảng kê tưới, tiêu, cấp nước hàng năm do đơn vị quản lý, khai thác.

c) Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên thủy lợi Đồng Nai; Giám đốc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS (Hai.36b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Tấn Đức

CHỖ ĐÓNG



Phụ lục 1

Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai).

TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	Diện tích phục vụ	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (làm tròn)
I	Tưới				
1	Các xã công nhận miền núi				
1.1	Tưới chủ động cho lúa bằng động lực	đồng/ha/vụ	903.164.026	404,33	2.234.000
1.2	Tưới chủ động cho lúa bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	4.910.807.115	3.395,66	1.446.000
1.3	Tưới chủ động một phần cho lúa bằng động lực	đồng/ha/vụ	582.131.595	504,80	1.153.000
1.4	Tưới chủ động một phần cho lúa bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1.573.702.365	1.952,98	806.000
1.5	Tưới chỉ tạo nguồn bằng trọng lực cho lúa	đồng/ha/vụ	482.631.798	832,10	580.000
1.6	Tưới chủ động cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng động lực	đồng/ha/vụ	58.858.494	64,60	911.000
1.7	Tưới chủ động cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	344.097.061	639,86	538.000
1.8	Tưới chủ động một phần cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng động lực	đồng/ha/vụ	39.313.597	85,80	458.000
1.9	Tưới chủ động một phần cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	52.669.574	162,80	324.000
1.10	Tưới chỉ tạo nguồn bằng trọng lực cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ	đồng/ha/vụ	10.595.031	53,56	198.000

Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Trị, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513.843635

Fax: 02513.941718

TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	Diện tích phục vụ	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (làm tròn)
	đồng				
1.11	Tưới chỉ tạo nguồn bằng động lực cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông	đồng/ha/vụ	72.993.490	187,20	390.000
1.12	Tưới chủ động cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1.946.219.750	1.811,18	1.075.000
1.13	Tưới chủ động một phần cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	2.663.147	4,14	643.000
1.14	Tưới chỉ tạo nguồn bằng trọng lực cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu	đồng/ha/vụ	63.453.950	149,55	424.000
2	Các xã còn lại				
2.1	Tưới chủ động cho lúa bằng động lực	đồng/ha/vụ	39.961.897	24,10	1.658.000
2.2	Tưới chủ động cho lúa bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	3.692.077.739	3.221,43	1.146.000
2.3	Tưới chủ động một phần cho lúa bằng động lực	đồng/ha/vụ	11.447.277	15,15	756.000
2.4	Tưới chủ động một phần cho lúa bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	1.220.223.245	2.063,19	591.000
2.5	Tưới chỉ tạo nguồn bằng trọng lực cho lúa	đồng/ha/vụ	1.615.809.853	3.525,65	458.000
2.6	Tưới chỉ tạo nguồn bằng động lực cho lúa	đồng/ha/vụ	29.368.339	43,80	671.000
2.7	Tưới lợi dụng thủy triều cho lúa	đồng/ha/vụ	1.369.498.909	1.984,00	690.000
2.8	Tưới chủ động cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng động lực	đồng/ha/vụ	11.708.727	18,78	623.000
2.9	Tưới chủ động cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ	đồng/ha/vụ	76.937.231	191,64	401.000

TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	Diện tích phục vụ	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (làm tròn)
	đồng bằng trọng lực				
2.10	Tưới chủ động một phần cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	39.441.245	167,90	235.000
2.11	Tưới chỉ tạo nguồn cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	169.039.606	1.075,24	157.000
2.12	Tưới chỉ tạo nguồn cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông bằng động lực	đồng/ha/vụ	12.353.009	43,80	282.000
2.13	Tưới lợi dụng thủy triều cho mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông	đồng/ha/vụ	732.618.702	2.652,00	276.000
2.14	Tưới chủ động cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng động lực	đồng/ha/vụ	14.491.608	11,09	1.307.000
2.15	Tưới chủ động cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	587.334.117	744,95	788.000
2.16	Tưới chủ động một phần cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	148.951.488	313,31	475.000
2.17	Tưới chỉ tạo nguồn cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu bằng trọng lực	đồng/ha/vụ	369.057.561	1.166,20	316.000
II	Cấp nước tưới cho các vườn chuối, vườn ươm, cây xanh đô thị và cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	9.176.574.775	10.306.099	890
III	Cấp nước nuôi trồng thủy sản (ao)				
1	Cấp nước nuôi trồng thủy	đồng/ha/năm	1.379.071.826	520,39	2.650.000

TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí giá thành sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025	Diện tích phục vụ	Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (làm tròn)
	sản bằng động lực và trọng lực				
2	Cấp nước lợi dụng thủy triều nuôi trồng thủy sản	đồng/ha/năm	36.504.884	28,00	1.304.000
IV	Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị)				
1	Chủ động tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) bằng trọng lực các xã công nhận miền núi	đồng/ha/năm	16.009.576	225,44	71.000
2	Chủ động tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị (trừ vùng nội thị) bằng trọng lực các xã còn lại	đồng/ha/năm	271.597.381	5.484,15	50.000
IV	Ngăn mặn, xả phèn				
1	Lợi dụng thủy triều ngăn mặn, xả phèn bằng trọng lực	đồng/ha/năm	2.491.113.736	5.861,16	425.000



Phụ lục 2

Biểu giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai).

T T	Tên sản phẩm, dịch vụ	Đơn vị tính	Chi phí giá thành sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025	Khối lượng cung cấp	Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2025 (làm tròn)
1	Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp	đồng/m ³	90.696.491.452	57.237.855	1.580
2	Nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa	đồng/ha mặt thoáng/năm	1.842.500.890	1.371,78	1.343.000